

Số: 653/BC-UBND

Châu Thành, ngày 11 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
Công khai dự toán ngân sách năm 2025

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2025 trên địa bàn huyện theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

I. Tình hình công khai ngân sách tại các xã, thị trấn thuộc huyện:

Các xã, thị trấn đã thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2025 đầy đủ, kịp thời đúng quy định. Cụ thể:

STT	Tên xã	Xã đã thực hiện công khai ngân sách						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
1	Trí Bình	x		x		x		
2	Thái Bình	x		x		x		
3	Long Vĩnh	x		x		x		
4	Thị Trấn	x		x		x		
5	Hòa Hội	x		x		x		
6	Hòa Thạnh	x		x		x		
7	Đồng Khởi	x		x		x		
8	Phước Vinh	x		x		x		
9	Thanh Điền	x		x		x		
10	An Cơ	x		x		x		
11	Biên Giới	x		x		x		
12	Thành Long	x		x		x		
13	Ninh Điền	x		x		x		
14	An Bình	x		x		x		
15	Hảo Đức	x		x		x		

II. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

Các đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách đúng nội dung, hình thức, thời gian quy định (biểu số 86/CK-NSNN kèm theo quyết định 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành): 35 đơn vị

III. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

Số đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ chưa thực hiện công khai: không có

IV. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã thực hiện công khai đúng nội dung, hình thức, thời gian qui định (biểu số 92/CK-NSNN kèm theo quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành): 189 dự án

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về tình hình thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2025./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Huyện ủy;
- Hội đồng nhân dân huyện;
- Cổng thông tin điện tử UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Ân

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành, khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 708/TTr-TCKH ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 (theo các biểu đính kèm: từ mẫu số 81/CK-NSNN đến mẫu số 92/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Sở Tài chính;
- TTHU, TTHĐND;
- Cổng thông tin điện tử UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Ân



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	895.906
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	232.550
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	220.850
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11.700
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	503.046
-	Thu bổ sung cân đối	354.189
-	Thu bổ sung có mục tiêu	148.857
III	Thu kết dư	-
IV	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	32.040
V	Nguồn thu của đơn vị sự nghiệp (thực hiện CCTL)	
VI	Ngân sách tính bổ sung nguồn CCTL	128.270
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	895.906
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	747.049
1	Chi đầu tư phát triển	68.620
2	Chi thường xuyên	663.488
3	Dự phòng ngân sách	14.941
4	Chi từ nguồn tăng thu	
II	Chi các chương trình mục tiêu	148.857
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	27.179
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	121.678
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 5245/QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	739.263
I	Nguồn thu ngân sách	739.263
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	189.668
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.407
-	Thu bổ sung cân đối	276.854
-	Thu bổ sung có mục tiêu	141.553
3	Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	13.155
4	Ngân sách tỉnh bổ sung nguồn CCTL	118.033
II	Chi ngân sách	739.263
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	585.756
2	Chi từ nguồn tăng thu	
3	Chi dự phòng	11.954
4	Chi bổ sung cho ngân sách xã	141.553
-	Chi bổ sung cân đối	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	141.553
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	156.643
I	Nguồn thu ngân sách	156.643
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	42.882
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	84.639
-	Thu bổ sung cân đối	77.335
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.304
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.885
5	Ngân sách tỉnh bổ sung nguồn CCTL	10.237
II	Chi ngân sách	156.643

17-11-2019

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	224.850	206.538
I	Thu nội địa	224.850	206.538
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	93.850	85.600
1.1	Thuế GTGT	84.680	77.071
1.2	Thuế TNDN	5.000	5.000
1.3	Thuế TTĐB, hàng hóa dịch vụ trong nước	100	0
1.4	Thuế Tài nguyên	4.070	3.529
1.5	Thu khác ngoài quốc doanh		
2	Thuế thu nhập cá nhân	38.000	34.371
3	Thuế bảo vệ môi trường		
4	Lệ phí trước bạ	16.000	16.000
5	Thu phí, lệ phí	3.500	345
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.000	3.000
9	Thu tiền sử dụng đất	58.000	58.000
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
13	Thu khác ngân sách	9.222	9.222
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	
15	Thu khác tại xã	2.778	
II	Thu viện trợ	-	-

Figure 1 is a line graph showing the percentage of total sample for each age group across different years. The y-axis represents the percentage of total sample, ranging from 0 to 100. The x-axis represents the years, with labels for 1980, 1990, 2000, 2010, and 2020. The age groups are represented by different line styles: 0-14 (solid line), 15-24 (dashed line), 25-34 (dotted line), 35-44 (dash-dot line), 45-54 (long dashed line), 55-64 (short dashed line), 65-74 (dash-dot-dot line), and 75+ (solid line with markers). The graph shows a general trend of decreasing percentages for younger age groups and increasing percentages for older age groups over time.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NSDP	895.906	739.263	156.643
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	747.049	597.710	149.339
I	Chi đầu tư phát triển (1)	68.620	68.620	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.120	65.120	0
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Nguồn vốn XDCB tập trung	7.120	7.120	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	58.000	58.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	3.500	3.500	
II	Chi thường xuyên	663.488	517.136	146.352
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	377.180	377.180	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	180	180	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)			
V	Chi từ nguồn tăng thu			
VII	Dự phòng ngân sách	14.941	11.954	2.987
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	148.857	141.553	7.304
B.1	Nguồn ngân sách địa phương	92.799	86.095	6.704
a	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	75.805	75.805	-
1	Xây dựng nông thôn mới	75.805	75.805	
b	Chi thường xuyên	16.994	10.290	6.704
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500	1.500	
2	Kinh phí thực hiện chính sách về nông nghiệp và thủy lợi (QĐ 23/2019/QĐ-UBND, NQ 29/2022/NQ-HĐND)	2.425	2.425	-
2.1	Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	436	436	
2.2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	1.989	1.989	
3	Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí	3.707	2.876	831
-	Chi hỗ trợ mai táng phí	2.876	2.876	
-	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội	421		421
-	Chi phụ cấp công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em	410		410
4	Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG Xây dựng Nông thôn mới	129	129	
5	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo NQ số 39/NQ-HĐND	586		586
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND	1.854		1.854
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND	3.433		3.433
8	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	3.360	3.360	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
B.2	Nguồn ngân sách Trung ương	56.058	55.458	600
a	Chi ĐTPT	42.300	42.300	-
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	42.300	42.300	
b	Chi thường xuyên	3.444	3.444	-
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	3.444	3.444	
c	Chi CTMT, nhiệm vụ	10.314	9.714	600
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.263	663	600
2	Kinh phí thực hiện công tác BTĐB đối với những tuyến đường huyện, đường đô thị	7.094	7.094	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.957	1.957	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	675.045
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	77.335
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	597.710
I	Chi đầu tư phát triển (2)	68.620
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.120
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
2		
3	Chi đầu tư phát triển quỹ đất	
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	3.500
II	Chi thường xuyên	517.136
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	377.180
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	200
-	Chi quốc phòng	4.401
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	811
-	Chi y tế, dân số và gia đình	4.121
-	Chi văn hóa thông tin	3.053
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	450
-	Chi thể dục thể thao	500
-	Chi bảo vệ môi trường	6.090
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.724
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.210
-	Chi bảo đảm xã hội	38.825
-	Chi đặc thù huyện biên giới	240
-	Chi thường xuyên khác	500
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.831
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Chi từ nguồn tăng thu	
VI	Dự phòng ngân sách	11.954
VII	Tiết kiệm chi TX 10% so với năm 2021	
VII	Chi cho ngân sách cấp dưới	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Tiết kiệm 10% chi TX so với năm	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	481.525		469.571	-	-	11.954	0				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	469.571	0	469.571	-	-	-	0				
1	VP. HĐND&UBND	7.268		7.268								
2	Phòng NN&PTNT	1.459		1.459								
3	Phòng Kinh tế&Hạ tầng	1.593		1.593								
4	Phòng Tài chính-KH	1.839		1.839								
5	Phòng Nội Vụ	2.602		2.602								
6	Phòng Tư pháp	894		894								
7	Phòng LĐ-TB&XH	38.453		38.453								
8	Phòng Văn hóa TT-TT	1.330		1.330								
9	Phòng Tài nguyên-MT	1.366		1.366								
10	Phòng Giáo dục&Đào tạo	1.916		1.916								
11	Thanh tra	1.479		1.479								
12	Văn phòng Huyện uỷ	13.228		13.228								
13	Mặt trận	1.479		1.479								
14	Huyện đoàn	912		912								
15	Phụ nữ	1.008		1.008								
16	Hội Nông dân	979		979								
17	Hội Cựu chiến binh	588		588								
18	Hội chữ thập đỏ	562		562								
19	Hội đồng y	559		559								
20	Hội Người cao tuổi	173		173								
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam	173		173								
22	Hội Người mù	217		217								
24	Hội Cựu Thanh niên XP	250		250								

[illegible]

ĐỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp p, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	68.620	22.581	-	1.800	3.605	-	2.074	-	-	-	8.236	23.764	-	3.060	-	3.500
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	63.320	22.581			3.605		2.074				8.236	23.764		3.060		
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.800			1.800												
3	Chi Ủy thác qua ngân hàng chính sách	3.500															3.500





(Kèm theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 5/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tần	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, TC CTXH	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	469.571	377.180	-	4.401	811	-	3.053	450	500	-	1.981	-	-	44.670	36.525	-
1	VP. HĐND&UBND	7.268													7.268		
2	Phòng NN&PTNT	1.459													1.459		
3	Phòng Kinh tế&Hạ tầng	1.593													1.593		
4	Phòng Tài chính-KH	1.839													1.839		
5	Phòng Nội Vụ	2.602													2.602		
6	Phòng Tư pháp	894													894		
7	Phòng LĐ-TB&XH	38.453													1.928	36.525	
8	Phòng Văn hóa TT-TT	1.330													1.330		
9	Phòng Tài nguyên-MT	1.366													1.366		
10	Phòng Giáo dục&Đào tạo	1.916													1.916		
11	Thanh tra	1.479													1.479		
12	Văn phòng Huyện uỷ	13.228													13.228		
13	Mặt trận	1.479													1.479		
14	Huyện đoàn	912													912		
15	Phụ nữ	1.008													1.008		
16	Hội Nông dân	979													979		
17	Hội Cựu chiến binh	588													588		
18	Hội chữ thập đỏ	562													562		
19	Hội đồng y	559													559		
20	Hội Người cao tuổi	173													173		
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam	173													173		
22	Hội Người mù	217													217		
23	Hội Khuyến học	95													95		
24	Hội Cựu Thanh niên XP	250													250		
25	Hội Người tù kháng chiến	250													250		
26	Hội Cựu giáo chức	173													173		
27	Hội Luật gia	173													173		
28	Câu lạc bộ Hưu trí	173													173		
29	Hội Bảo vệ trẻ em NTT	5													5		
30	Chi sự nghiệp giáo dục	376.290	376.290														
31	Chi đào tạo (KP mở lớp TTBDCT)	890	890														

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung CCTL từ ngân sách tỉnh	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+ 8+9
	TỔNG SỐ	18.312	42.882	15.407	27.475	27.475	77.335	18.885	10.237	7.674	157.013
1	An Bình	386	1.888	358	1.530	1.530	4.804	1.216	481	288	8.677
2	An Cơ	895	2.170	775	1.395	1.395	4.613	1.816	-	397	8.996
3	Biên Giới	1.105	1.593	908	685	685	7.240	606	1.257	317	11.013
4	Đồng Khởi	1.119	2.611	905	1.706	1.706	4.320	1.996	-	649	9.576
5	Hào Đức	497	1.847	444	1.403	1.403	5.286	2.028	-	734	9.895
6	Hòa Hội	340	1.639	279	1.360	1.360	6.276	-	1.792	243	9.950
7	Hòa Thạnh	619	1.227	536	691	691	7.994	-	1.902	408	11.531
8	Long Vĩnh	605	1.915	520	1.395	1.395	4.424	1.647	-	301	8.287
9	Ninh Điền	906	7.270	793	6.477	6.477	1.046	1.815	-	364	10.495
10	Phước Vinh	1.493	2.850	1.325	1.525	1.525	7.272	2.397	-	613	13.132
11	Thái Bình	2.070	3.620	1.718	1.902	1.902	4.498	411	1.686	811	11.026
12	Thanh Điền	2.237	4.041	1.891	2.150	2.150	4.457	2.256	-	904	11.658
13	Thành Long	2.501	3.553	2.085	1.468	1.468	7.855	1.191	1.151	726	14.476
14	Thị Trấn	2.825	4.542	2.252	2.290	2.290	2.468	890	827	332	9.059
15	Trí Bình	714	2.116	618	1.498	1.498	4.782	616	1.141	587	9.242

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Tổng số bổ sung từ ngân sách huyện	Bao gồm								
						Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu							
							Bổ sung có mục tiêu	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Chế độ phụ cấp đối với áp, khu đội trưởng và dân quân theo NQ số 39/NQ- HĐND	Kinh phí thực hiện NQ 78/2024/ NQ- HĐND	Kinh phí thực hiện NQ 80/2024/ NQ- HĐND	Kinh phí thực hiện NQ 24/2018/ NQ- HĐND
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9+10+11	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	75.592	-	-	75.592	67.918	7.674	600	421	410	586	1.854	3.433	370
1	An Bình	7.528			7.528	7.240	288	40	28	22	32	46	119	-
2	An Cơ	4.717			4.717	4.320	397	40	28	22	32	98	176	-
3	Biên Giới	5.603			5.603	5.286	317	40	28	22	32	78	116	-
4	Đồng Khởi	6.925			6.925	6.276	649	40	28	22	32	208	205	114
5	Hào Đức	8.728			8.728	7.994	734	40	28	28	40	117	339	142
6	Hoà Hội	4.667			4.667	4.424	243	40	28	17	24	66	68	-
7	Hoà Thạnh	1.454			1.454	1.046	408	40	28	28	40	125	147	-
8	Long Vĩnh	7.573			7.573	7.272	301	40	28	22	32	59	119	-
9	Ninh Điền	4.862			4.862	4.498	364	40	28	17	24	74	181	-
10	Phước Vinh	5.070			5.070	4.457	613	40	28	45	64	182	254	-
11	Thái Bình	8.666			8.666	7.855	811	40	28	34	48	164	497	-
12	Thanh Điền	3.372			3.372	2.468	904	40	28	39	56	213	527	-
13	Thành Long	5.508			5.508	4.782	726	40	28	45	64	152	397	-
14	Thị Trấn	332			332	-	332	40	28	22	32	166	43	-
15	Trí Bình	587			587	-	587	40	28	22	32	106	245	114

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					557.809	-	53.683	504.126	269.247	-	11.383	247.285	258.668	-	11.383	247.285	186.725	42.300	75.805	68.620
I	VỐN TÌNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU					422.932	-	53.683	369.249	194.592	-	11.383	183.209	194.592	-	11.383	183.209	148.130	42.300	75.805	30.025
I.1	Xây dựng xã đạt chuẩn NTM					275.398	-	53.683	221.715	80.520	-	11.383	69.137	80.520	-	11.383	69.137	135.391	42.300	75.805	17.286
(1)	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025					103.070	-	12.783	90.287	80.520	-	11.383	69.137	80.520	-	11.383	69.137	5.573	1.400	-	4.173
1	Đường tổ 5, 8, 9 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 1,5 km láng nhựa, mặt 5,5m, nền 7,5m	2023- 2025	537/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	4.476		-	4.476	3.700		-	3.700	3.700		-	3.700	700			700
2	Đường tổ 13, 4, 9 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 1,28 km láng nhựa, mặt 3,5m, nền 6,5m	2023- 2025	586/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.182		-	3.182	2.650		-	2.650	2.650		-	2.650	250			250
3	Đường liên ấp Long Phú - Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Tổng dài 3,37Km Gồm: Dài 2,73 km láng nhựa, mặt 5,5m, nền 7,5m; 0,16 km cấp phối đá dăm, mặt 4m; 0,49 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	604/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	11.198		5.000	6.198	7.864		5.000	2.864	7.864		5.000	2.864	155			155
4	Đường KDC tổ 6 đến tổ 11 ấp Long Phú, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 1,09 km láng nhựa, mặt 3,5m, nền 6,5m	2023- 2025	598/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.509		-	3.509	2.455		-	2.455	2.455		-	2.455	390			390
5	Đường tổ 19, 20 ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 2,95 km láng nhựa, mặt 3,5m, nền 6,5	2023- 2025	591/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	6.805	-	1.038	5.767	5.539	-	1.038	4.501	5.539	-	1.038	4.501	310			310
6	Đường tổ 4, 5 ấp Long Phú, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 1,12 km láng nhựa, mặt 3,5m, nền 6,5m	2023- 2025	601/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.083		-	3.083	2.600		-	2.600	2.600		-	2.600	-			

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
7	Đường tổ 1, 2, 3 ấp Long Phú, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 1,16 km làng nhựa, mặt 3,5m, nền 6,5m	2023- 2025	597/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.126	-	-	3.126	2.700	-	-	2.700	2.700	-	-	2.700	150		150
8	Đường tổ 12, 13, 14 ấp Long Chấn và tổ 17, 18 ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Tổng dài 3,15Km Gồm: Dài 1,96 km làng nhựa mặt 3,5m, nền 6,5m; 0,56 km cấp phối đá dăm, mặt 4m; 0,63 km sỏi đỏ, mặt 6m	2023- 2025	596/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	6.174	-	-	6.174	4.700	-	-	4.700	4.700	-	-	4.700	600		600
9	Đường tổ 3 ấp Long Phú, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 0,99 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	606/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	1.101			1.101	938			938	938			938	-		
10	Đường tổ 5, 4, 9 ấp Long Châu và tổ 1, 2, 3 ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Tổng dài 2,7Km Gồm: Dài 0,78 km làng nhựa, mặt 3,5m, nền 5m; 1,11 km cấp phối đá dăm mặt 5m; 0,81 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	589/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	4.684			4.684	3.800			3.800	3.800			3.800	210		210
11	Đường tổ 5, 7, 8 ấp Long Chấn, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Tổng dài 1,17Km Gồm: Dài 0,31 km làng nhựa mặt 3,5m, nền 5m; 0,86 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	592/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	2.202			2.202	1.900			1.900	1.900			1.900	90		90
12	Đường tổ 2 ấp Long Phú và tổ 1, 3 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 0,89 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	605/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	1.142			1.142	957			957	957			957	-		
13	Đường tổ 4, 5 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 0,83 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	588/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	941	-		941	765	-		765	765	-		765	86		86

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
14	Đường tổ 5, 6, 7 ấp Long Phú và tổ 7, 9, 13 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 2,13 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	602/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	2.467			2.467	1.900			1.900	1.900			1.900	-			
15	Đường liên tổ 11 ấp Long Phú - Long Đại và đường số 1, 2 tổ 11 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 0,56 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	603/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	1.300			1.300	870			870	870			870	-			
16	Đường tổ 1, 6, 7, 8 ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Tổng dài 2,56Km Gồm: Dài 0,16 km láng nhựa, mặt 3,5m, nền 5m; 0,42 km cấp phối đá dăm, mặt 5m; 1,98 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	599/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	5.371	-		5.371	3.622	-		3.622	3.622	-		3.622	150			150
17	Đường tổ 7, 13 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 0,87 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	582/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	924			924	755			755	755			755	81			81
18	Đường tổ 13, 15 ấp Long Châu, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Tổng dài 1,15Km Gồm: Dài 0,69 km sỏi đỏ, mặt 5m; 0,45 km cấp phối đá dăm, mặt 5m	2023- 2025	600/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	2.456			2.456	1.765			1.765	1.765			1.765	160			160
19	Đường tổ 1, 2 ấp Long Đại, xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Dài 0,97 km sỏi đỏ, mặt 5m	2023- 2025	585/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	1.351	-		1.351	1.131			1.131	1.131			1.131	10			10
20	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng, xã Long Vĩnh.	xã Long Vĩnh	Cải tạo hội trường 250 chỗ, thiết bị, sân nền, cải tạo hàng rào mặt trước, cải tạo 05 phòng chức ,	2023- 2025	QĐ số 232/QĐ-UBND này 21/6/2023	5.000			5.000	4.538			4.538	4.538			4.538	180			180
21	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Châu, xã Long Vĩnh.	xã Long Vĩnh	Xây mới nội thất phòng họp, cải tạo sân bóng, cải tạo hàng rào mặt trước, cải tạo 05 phòng chức năng	2023- 2025	QĐ số 17/QĐ-UBND này 21/6/2023	688			688	661			661	661			661	4			4

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
22	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Phú, xã Long Vĩnh.	xã Long Vĩnh	xây mới hội trường 100 chỗ và thiết bị,	2023-2025	QĐ số 51/QĐ-UBND này 21/02/2023	700	-		700	663			663	663			663	-			-
23	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Nâng cấp, cải tạo	2023-2025	QĐ số 102/QĐ-UBND này 08/03/2023	857			857	772			772	772			772	5			5
24	Sửa chữa Chợ xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Nâng cấp, cải tạo	2023-2025	QĐ số 262/QĐ-UBND này 04/7/2023	505			505	528			528	528			528	15			15
25	Trường Tiểu học Giồng Nần	xã Long Vĩnh	Xây mới khối phòng chức năng và 06 phòng học lầu	2023-2025	217/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	7.340	-	2.000	5.340	6.557		1.345	5.212	6.557		1.345	5.212	37			37
26	Trường mẫu giáo Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	xây mới dãy phòng chức năng (trệt), nhà bảo vệ, nhà xe, sân nền, PCCC, mương thoát nước, thiết bị	2023-2025	433/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	7.500		1.345	6.155	10.442		2.000	8.442	10.442		2.000	8.442	350			350
27	Trường Tiểu học Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	xây mới dãy phòng chức năng (trệt), nhà bảo vệ, nhà xe, sân nền, PCCC, mương thoát nước, thiết bị	2023-2025	434/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	14.987	-	3.400	11.587	5.747		2.000	3.747	5.747		2.000	3.747	1.640	1.400		240
(2)	Dự án đầu tư mới năm 2025 (xã An Cơ/29 dự án)					112.388	-	40.900	71.488	-	-	-	-	-	-	-	-	78.433	40.900	30.805	6.728
	Giao thông (18 dự án)					51.773	-	19.300	32.473	-	-	-	-	-	-	-	-	39.395	19.300	14.700	5.395
1	Đường tổ 5 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1.499,94m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m (3kg/m2); lề đường sỏi đỏ rộng 0,75m×2	2024-2026	570/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3.263		1.000	2.263	-				-				2.500	1.000	1.000	500

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	Đường thánh thất ấp Sa Nghe xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 2.669m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m (3kg/m2); lề đường sỏi đỏ rộng 0,75m×2	2024- 2026	554/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	6.158		4.000	2.158	-							4.800	4.000	-	800
3	Đường tổ 14-15 An Lộc xã An Cơ	xã An Cơ	Tổng chiều dài: 2.550m, trong đó Tuyến tổ 15 dài 1.760m mặt đường láng nhựa rộng 3,5m (3kg/m2); lề đường sỏi đỏ rộng 0,75m×2; Tuyến tổ 14 dài 790m mặt đường sỏi đỏ rộng 5m	2024- 2026	531/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	2.527		1.500	1.027	-							2.000	1.500	-	500
4	Đường tổ 1, 2 Sa nghe - kênh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1.590m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m (3kg/m2); lề đường sỏi đỏ rộng 0,75m×2	2024- 2026	574/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	3.750		2.500	1.250	-							3.000	2.500	-	500
5	Đường tổ 9 An Lộc - đường lò sấy thuốc lá xã An Cơ	xã An Cơ	- Tổng chiều dài: 3.250m, trong đó Tuyến tổ 9 dài 2.270m mặt đường láng nhựa rộng 3,5m (3kg/m2); lề đường sỏi đỏ rộng 0,75m×2; Tuyến lò sấy thuốc lá dài 980m mặt đường sỏi đỏ rộng 5m	2024- 2026	528/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	2.530		-	2.530	-							2.000	-	1.500	500



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
6	Đường số 3-5-6 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 670m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	495/QĐ- UBND ngày 19/12/20 23	1.162		-	1.162	-				-				1.100	-	1.000	100
7	Đường số 8- 9-10-12-13-14 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1,921m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	498/QĐ- UBND ngày 19/12/20 23	3.648		2.300	1.348	-				-				2.800	2.300	-	500
8	Đường số 15-16-18-19 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 942m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	497/QĐ- UBND ngày 19/12/20 23	1.857		-	1.857	-				-				1.300	-	1.000	300
9	Đường số 21-22-23 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	- Tổng chiều dài: 1.650m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	496/QĐ- UBND ngày 19/12/20 23	2.729		1.000	1.729	-				-				2.000	1.000	1.000	
10	Đường số 24-25-26-27-28-29 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1,710m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	494/QĐ- UBND ngày 19/12/20 23	2.976		1.000	1.976	-				-				2.000	1.000	1.000	
11	Đường số 30-31-32 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 923,54m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	571/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	1.549		-	1.549	-				-				1.300	-	1.000	300
12	Đường số 33-34-35 ấp Vĩnh xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1.004,34m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	572/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	1.651		-	1.651	-				-				1.300	-	1.000	300
13	Đường 38-39-40-41-42-43 ấp An Lộc xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1.980m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	530/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	3.722		1.000	2.722	-				-				2.700	1.000	1.000	700
14	Đường 44-45-46-47-48-49 ấp An Lộc xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 1.725m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	527/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	3.127		1.000	2.127	-				-				2.700	1.000	1.700	
15	Đường số 52-53-54 ấp An Lộc xã An Cơ	xã An Cơ	Dài: 900m, mặt đường BTXM rộng 4m	2024- 2026	532/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	1.618		-	1.618	-				-				1.300	-	1.000	300

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời giới khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, cấp ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
16	Đường tổ 14 ấp Sa Nghe AHLLVT	xã An Cơ	Dài: 950m, mặt đường sỏi đỏ rộng 5m	2024- 2026	575/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	1.580		-	1.580	-				-				1.245	-	1.200	45
17	Đường tổ 9 - đường Lộ kiểm áp Sa Nghe	xã An Cơ	Dài: 1.110m, mặt đường sỏi đỏ rộng 5m	2024- 2026	576/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	1.426		-	1.426	-				-				1.350	-	1.300	50
18	Đường tổ 19, 20 ấp Vĩnh xã An Co	xã An Cơ	Dài: 3.179m, mặt đường đá 4x6 (20cm) láng nhựa (3,0kg/m²) rộng: 3,5m, lề đường sỏi đỏ rộng: 2x0,75m=1,5m	2024- 2025	536/QĐ- UBND 03/9/202 1	6.500		4.000	2.500	-				-				4.000	4.000		
Dự án Văn hóa (5 dự án)						7.497	-	2.000	5.497	-	-	-	-	-	-	-		6.300	2.000	3.200	1.100
1	TTVHTTHTCĐ, xã An Cơ	xã An Cơ	Xây mới TTVHTTHTCĐ xã An Cơ	2024- 2026	263/QĐ- UBND 05/7/202 4	5.000		2.000	3.000	-				-				4.000	2.000	2.000	
2	Xây dựng nhà văn hóa ấp An Lộc, xã An Cơ	xã An Cơ	Xây hội trường 100 chỗ, thiết bị	2024- 2026	186/QĐ- UBND 08/5/202 4	750		-	750	-				-				700	-	300	400
3	Xây dựng nhà văn hóa ấp Sa Nghe, xã An Cơ	xã An Cơ	Xây hội trường 100 chỗ, thiết bị	2024- 2026	223/QĐ- UBND 17/6/202 4	500		-	500	-				-				450	-	300	150
4	Xây dựng nhà văn hóa ấp An Thọ, xã An Cơ	xã An Cơ	Xây hội trường 100 chỗ, thiết bị	2024- 2026	224/QĐ- UBND 17/6/202 4	500		-	500	-				-				450	-	300	150
5	Xây dựng nhà văn hóa ấp Vĩnh, xã An Cơ	xã An Cơ	Xây hội trường 100 chỗ, thiết bị	2024- 2026	175/QĐ- UBND 02/5/202 4	747		-	747	-				-				700	-	300	400
Giáo dục (04 dự án)						51.436	-	19.600	31.836	-	-	-	-	-	-	-	-	31.055	19.600	11.455	-

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	Trường Tiểu học An Cơ	xã An Cơ	Xây mới khối 15 phòng học lầu + chức năng + hành chính đạt chuẩn; Cải tạo 07 phòng học trệt thành phòng hành chức chức năng; Sửa chữa, nâng cấp nhà xe GV + HS, nhà bảo vệ, cổng hàng rào, sân nền, giếng thu nước, đường nội bộ, trồng cây xanh; Hệ thống + hồ PCCC đạt yêu cầu nhiệm	2024- 2026	391/QĐ- UBND 01/10/20 24	14.677		6.000	8.677	-							8.400	6.000	2.400		
2	Trường Tiểu học Sa Nghe	xã An Cơ	Cải tạo 08 phòng học lầu, xây mới 02 phòng học lầu + 07 phòng chức năng (trệt), sân vườn. Trang thiết bị	2024- 2026	434/QĐ- UBND 16/10/20 24	14.959		5.600	9.359	-								8.400	5.600	2.800	
3	Trường Mẫu giáo An Cơ (giai đoạn 2)	xã An Cơ	* Điểm chính: Xây mới dãy phòng chức năng + 02 phòng học. - Xây mới nhà bếp, nhà ăn. - Cải tạo cổng, hàng rào, nhà bảo vệ; Trang thiết bị; Hệ thống PCCC. * Điểm phụ: Cải tạo 02 phòng học hiện trạng.	2024- 2026	432/QĐ- UBND 16/10/20 24	7.800		2.000	5.800	-								5.400	2.000	3.400	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
4	Trường THCS An Cơ	xã An Cơ	Xây mới 02 phòng học lầu + phòng chức năng. Hệ thống PCCC đạt chuẩn Trang thiết bị	2024- 2026	195/QĐ- UBND 17/5/202 4	14.000		6.000	8.000	-				-				8.855	6.000	2.855		
Dự án Chợ nông thôn mới.						1.182	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	-	1.183	-	1.000	183	
1	Chợ An Cơ	xã An Cơ	Nâng cấp chợ An Cơ: (nâng cấp sân nền, mương thoát nước, chỉnh trang các ki ốt)	2024- 2026	23/QĐ- UBND ngày 30/01/20 24	1.182		-	1.182	-				-				1.183	-	1.000	183	
Y tế (01 dự án)						500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	450	50	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã An Cơ	Xã An Cơ	Nâng cấp, cải tạo	2024- 2026	24/QĐ- UBND ngày 30/01/20 24	500		-	500	-				-				500	-	450	50	
Duy trì nâng chất tiêu chí xây dựng nông thôn mới						59.940	-	-	59.940	-	-	-	-	-	-	-	-	51.385	-	45.000	6.385	
(1)	Xã Hòa Hội					4.972	-	-	4.972	-	-	-	-	-	-	-	-	4.492	-	4.000	492	
1	Đường Hoà Hội 16 ấp Hoà An xã Hoà Hội	Ấp Hoà An	Dài 800m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m, lề đường 0,75mx2bên	2024- 2026	404/QĐ- UBND ngày 09/10/20 24	1.642		-	1.642	-				-				1.442	-	1.300	142	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
2	Sân nền, cây xanh, máy tập thể dục và xây mới nhà vệ sinh TTVH HTCD xã Hòa Hội.	Áp Hòa Bình	Xây mới nhà vệ sinh, sân nền BTXM, bồn cây, trồng cây xanh, làm hệ thống tưới cây	2024- 2026	413/QĐ- UBND ngày 14/10/20 24	800		-	800	-				-				750	-	700	50
3	Sân nền, hàng rào, mái che và máy tập thể dục cho các nhà văn hóa ấp, xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	- Mái che ấp Bưng Rò + Hòa An. - Sân nền hàng rào ấp Hòa An. - Lắp đặt máy tập thể dục 3 ấp.	2024- 2026	414/QĐ- UBND ngày 14/10/20 24	500		-	500	-				-				450	-	400	50
4	Cải tạo sân nền Trường THCS Hòa Hội và Trường TH Hòa Hội (Điểm chính)	Xã Hòa Hội	- Làm thêm sân BTXM + sân Terrazzo. - Lát gạch Terrazzo trên nền BT hiện trạng.	2024- 2026	415/QĐ- UBND ngày 14/10/20 24	750		-	750	-				-				700	-	600	100
5	Dặm vá, sửa chữa nổi đường Gò Rắn Hồ ra Bến Trường ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Dài 1.200m, Dặm vá đá 0x4	2024- 2026	406/QĐ- UBND ngày 09/10/20 24	781		-	781	-				-				700	-	600	100
6	Sửa chữa, ban gat các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Các tuyến đường trên địa bàn xã	2024- 2026	403/QĐ- UBND ngày 09/10/20 24	499		-	499	-				-				450	-	400	50
(2)	Xã Ninh Diên					12.456	-	-	12.456	-	-	-	-	-	-	-		10.800	-	10.100	700

S T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	Đường từ ĐT.796 đến Bến phà và vào trường THCS Ninh Diên ấp Gò Nổi, xã Ninh Diên	Ấp Gò Nổi	ĐT.796 đến Bến phà dài 554m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề đường sỏi đỏ 0,75mx2bên; Đường vào trường THCS Ninh Diên ấp Gò Nổi dài 30m mặt Cường BTXM rộng 6,0m	2024-2026	381/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	1.319	-	-	1.319	-				-				1.150	-	1.100	50
2	Đường khu đồng bào dân tộc ấp Bến Cừ, xã Ninh Diên	Ấp Bến Cừ	Dài 920m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề đường sỏi đỏ 0,75mx2bên	2024-2026	380/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	2.296		-	2.296	-				-				1.900	-	1.700	200
3	Đường từ ĐH18 ra ĐT796 ấp Gò Nổi, xã Ninh Diên	Ấp Gò Nổi	Dài 260m, mặt đường BTXM rộng 4,0m	2024-2026	378/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	502	-	-	502	-				-				450	-	400	50
4	Đường Bàu cây Gáo ấp Bến Cừ xã Ninh Diên	Ấp Bến Cừ	Dài 1.150m, mặt đường láng nhựa 5,0m; lề đường sỏi đỏ 0,75mx2bên	2024-2026	382/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	4.488		-	4.488	-				-				3.900	-	3.600	300
5	Đường Xóm Rẫy ấp Gò Nổi xã Ninh Diên	Ấp Gò Nổi	Dài 1000m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m lề 0,75mx2bên	2024-2026	377/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	2.147		-	2.147	-				-				1.800	-	1.800	
6	Đường 796 đi đường Bàu Cối ấp Gò Nổi xã Ninh Diên	Ấp Gò Nổi	Dài 350m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề đường sỏi đỏ 0,75mx2bên	2024-2026	376/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	680		-	680	-				-				650	-	600	50
7	Sân nền, hàng rào, mái che và máy tập thể dục cho các nhà văn hóa ấp và TTVH xã Ninh Diên	Ninh Diên	- Sân nền BTXM + lắp đặt máy tập thể dục 3 ấp - Máy tập TD TTVH xã	2024-2026	385/QĐ-UBND ngày 27/09/2024	471	-	-	471	-				-				450	-	400	50

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
8	Sửa chữa, ban gat các tuyến đường trên địa bàn xã Ninh Diên	Ninh Diên	Các tuyến đường trên địa bàn xã	2024-2026	379/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	553		-	553	-			-				500	-	500	
(3)	Xã Biên Giới					9.284	-	-	9.284	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	7.450	550
1	Đường từ HL12 đi Gò Ván Hương, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	Dài 995m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề sới đỏ rộng 0,75mx2bên	2024-2026	407/QĐ-UBND 09/10/2024	2.268		-	2.268	-			-				1.900	-	1.500	400
2	Đường từ HL18 ra bến phà Bực Lờ, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	Dài 2,340m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề sới đỏ rộng 0,75mx2bên	2024-2026	408/QĐ-UBND 09/10/2024	4.690		-	4.690	-			-				4.000	-	4.000	
3	Sân nền, hàng rào, mái che và máy tập thể dục cho các nhà văn hóa ấp và TTVH xã Biên Giới	Xã Biên Giới	- Sân nền BTXM, hàng rào lưới B40, mái che, lắp đặt máy tập thể dục 3 ấp Tân Định, Tân Long, Rạch Tre - Máy tập TD TTVH xã	2024-2026	416/QĐ-UBND 14/10/2024	946		-	946	-			-				850	-	800	50
4	Xây mới nhà văn hóa ấp Bến Cầu (bao gồm sân nền, hàng rào, mái che, máy tập thể dục)	Xã Biên Giới	- Xây mới NVH 100 chỗ ngồi. - Sân nền BTXM, hàng rào lưới B40, mái che, lắp đặt máy tập thể dục	2024-2026	412/QĐ-UBND 09/10/2024	899		-	899	-			-				800	-	700	100
5	Sửa chữa, ban gat các tuyến đường trên địa bàn xã Biên Giới	Xã Biên Giới	Các tuyến đường trên địa bàn xã	2024-2026	431/QĐ-UBND 14/10/2024	481		-	481	-			-				450	-	450	
(4)	Xã Hòa Thạnh					11.651	-	-	11.651	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	8.200	1.800
1	Đường DA52 ấp Hiệp Phước, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 270,61m; mặt đường láng nhựa 3,5m; lề đường 0,75m x 2 bên	2024-2026	417/QĐ-UBND 14/10/2024	564		-	564	-			-				450	-	400	50

S T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	Đường DA4 ấp Hiệp Phước, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 318m, mặt đường BTXM rộng 4,0m	2024- 2026	418/QĐ- UBND 14/10/20 24	594		-	594	-				-				550	-	500	50		
3	Đường tổ 7 ấp Hiệp Thành, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 1.793,87m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75mx2bên	2024- 2026	419/QĐ- UBND 14/10/20 24	3.095		-	3.095	-				-				2.500	-	2.000	500		
4	Đường DA53 ấp Hiệp Phước, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 417,89m; mặt đường láng nhựa 3,5m; lề đường 0,75m x 2 bên	2024- 2026	420/QĐ- UBND 14/10/20 24	945		-	945	-				-				850	-	650	200		
5	Đường ND62 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 570m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75mx2bên	2024- 2026	394/QĐ- UBND 02/10/20 24	1.299		-	1.299	-				-				1.100	-	800	300		
6	Đường ND65 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 680m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75mx2bên	2024- 2026	393/QĐ- UBND 02/10/20 24	1.549		-	1.549	-				-				1.300	-	1.200	100		
7	Đường ND66 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 433m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75mx2bên	2024- 2026	392/QĐ- UBND 02/10/20 24	991		-	991	-				-				900	-	700	200		
3	Sân nền, hàng rào, mái che và máy tập thể dục cho các nhà văn hóa ấp và TTVH xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	- Sân nền 4 ấp. - Hàng rào: ấp Hiệp Bình + mặt tiền ấp Hòa Hợp (2 ấp H.Phước + H. Thành đã có) - Mái che 4 ấp. - Lắp đặt máy tập thể dục 4 ấp	2024- 2026	386/QĐ- UBND 27/9/202 4	1.064		-	1.064	-				-				900	-	800	100		

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn															Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương														Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
9	Dặm và sửa chữa đường cánh đồng Tà Êt, đường rạch Lùn, đường Rạch Chích, đường Kênh N3 ấp Cây Ôi, đường ND68 ấp Hoà Hợp xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Dài 7,820,23m, dặm và ổ gà bằng đá 0x4	2024-2026	421/QĐ-UBND 14/10/2024	800		-	800	-				-				750	-	600	150			
10	Sửa chữa, ban gạt các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Các tuyến đường trên địa bàn xã	2024-2026	422/QĐ-UBND 14/10/2024	750		-	750	-				-				700	-	550	150			
(5)	Xã Phước Vinh					10.364	-	-	10.364	-	-	-	-	-	-	-	-	8.900	-	7.900	1.000			
1	Đường 34 ấp Phước Thạnh, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 800m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sồi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	423/QĐ-UBND 14/10/2024	1.252		-	1.252	-				-				1.000	-	1.000				
2	Đường số 2 ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 345m; mặt đường BTXM rộng 4,0m	2024-2026	424/QĐ-UBND 14/10/2024	707		-	707	-				-				650	-	650				
3	Đường số 3 ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 666m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sồi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	425/QĐ-UBND 14/10/2024	1.436		-	1.436	-				-				1.200	-	1.000	200			
4	Đường số 9 ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 349m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sồi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	426/QĐ-UBND 14/10/2024	737		-	737	-				-				700	-	700				
5	Đường số 5 ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 611m; mặt đường BTXM rộng 5,0m	2024-2026	427/QĐ-UBND 14/10/2024	1.525		-	1.525	-				-				1.200	-	1.200				
6	Đường số 7 ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 286m; mặt đường BTXM rộng 5,0m	2024-2026	428/QĐ-UBND 14/10/2024	631		-	631	-				-				650	-	650				
7	Đường số 11, 11a ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Dài 641m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sồi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	429/QĐ-UBND 14/10/2024	1.310		-	1.310	-				-				1.000	-	800	200			
8	Sân nền, hàng rào, mái che và máy tập thể dục cho các nhà văn hóa ấp và TTVH xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	- Hàng rào ấp P. An + P. Lợi - Mái che 6 ấp (trừ ấp P. Hòa đã có) - Lắp đặt máy tập thể dục 7 ấp và TTVH xã	2024-2026	388/QĐ-UBND 01/10/2024	1.100		-	1.100	-				-				1.000	-	700	300			

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
9	Xây mới nhà văn hóa ấp Phước Lập (bao gồm sân nền, hàng rào, mái che, máy tập thể dục)	Xã Phước Vinh	- Xây mới NVH 100 chỗ ngồi. - Sân nền BTXM, hàng rào lưới B40, mái che, lắp đặt máy tập thể dục	2024-2026	397/QĐ-UBND 08/10/2024	900		-	900	-				-				800	-	650	150
10	Sửa chữa, ban gạt các tuyến đường trên địa bàn xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	Các tuyến đường trên địa bàn xã	2024-2026	430/QĐ-UBND 14/10/2024	766		-	766	-				-				700	-	550	150
(6)	Xã Thành Long					9.424	-	-	9.424	-	-	-	-	-	-	-	-	7.753	-	6.310	1.443
1	Đường hẻm số 8 ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 293m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	299/QĐ-UBND 25/7/2024	512		-	512	-				-				450	-	400	50
2	Đường hẻm số 10 ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 593m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	301/QĐ-UBND 25/7/2024	1.187		-	1.187	-				-				973	-	930	43
3	Đường hẻm số 12, ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 421m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	300/QĐ-UBND 25/7/2024	739		-	739	-				-				700	-	450	250
4	Đường hẻm số 16 ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 642m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024-2026	303/QĐ-UBND 25/7/2024	1.296		-	1.296	-				-				950	-	800	150
5	Đường hẻm số 42 ấp Thành Trung, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 197m; mặt BTXM dày 6,0cm rộng 4,0m	2024-2026	304/QĐ-UBND 25/7/2024	323		-	323	-				-				300	-	250	50
6	Đường hẻm số 29 ấp Thành Tây, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 170m; mặt BTXM dày 6,0cm rộng 5,0m	2024-2026	302/QĐ-UBND 25/7/2024	438		-	438	-				-				400	-	400	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
7	Đường hẻm số 17, 18a ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long	Xã Thành Long	- Hẻm 17 dài 392m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75m x 2bên - Hẻm 18 dài 200m; mặt BTXM dày 6,0cm rộng 4,0m	2024- 2026	737/QĐ- UBND 24/9/202 4	979		-	979	-							930	-	930		
8	Đường Bàu Tà On, ấp Thành Nam, xã Thành Long	Xã Thành Long	Dài 530m; mặt láng nhựa rộng 3,5m; lề sỏi đỏ rộng 0,75m x 2bên	2024- 2026	734/QĐ- UBND 24/9/202 4	1.174		-	1.174	-							700	-	700		
9	Sân nền, hàng rào, mái che và máy tập thể dục cho các nhà văn hóa ấp và TTVH xã Thành Long	Xã Thành Long	- Sân nền 4 ấp (trừ ấp Thành tân đã có) - Hàng rào 4 ấp (trừ ấp Nam - Bắc Bến Sỏi đã có). - Mái che 3 ấp (trừ ấp Thành Đông + Thành Nam đã có)	2024- 2026	327/QĐ- UBND 01/10/20 24	1.300		-	1.300	-							1.000	-	600	400	
10	Xây mới mới nhà văn hóa ấp Bắc Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	xây mới nhà văn hóa ấp, hàng rào, sân nền, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao.	2024- 2026	384/QĐ- UBND 27/9/202 4	900			900	-							800		500	300	
11	Sửa chữa, ban gạt các tuyến đường trên địa bàn xã Thành Long	Xã Thành Long	Các tuyến đường trên địa bàn xã	2024- 2026	355/QĐ- UBND 30/8/202 4	576		-	576	-							550	-	350	200	
(7)	Xã Hào Đức					1.789	-	-	1.789	-	-	-	-	-	-	-	1.440	-	1.040	400	
1	Nối đường từ Trung tâm văn hóa xã đến đường tổ 9 ấp Bàu Sen, xã Hào Đức	Ấp Trườn g, Bàu Sen	Chiều dài: 790 m; Mặt đường láng nhựa 3,5m; Lề đường 0,75m x 2bên	2024- 2026	405/QĐ- UBND 09/10/20 24	1.789		-	1.789	-							1.440	-	1.040	400	
I.2	Hỗ trợ khác					69.309	-	-	69.309	48.739	-	-	48.739	48.739	-	-	48.739	7.527	-	-	7.527
(1)	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025					69.309	-	-	69.309	48.739	-	-	48.739	48.739	-	-	48.739	7.527	-	-	7.527

S T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Nâng cấp đường Huyện 21 - Lộ nam Dương	Hào Được - An Cơ	Dài: 4.372,2m. Mặt đường láng nhựa rộng m; lề sỏi đỏ rộng 2x1,0m	2022- 2024	470/QĐ- UBND 31/10/20 22	20.058			20.058	18.700			18.700	18.700			18.700	690			690
2	Nâng cấp đường Huyện 10	Thanh Điền - An Bình	Dài 3.800m; Mặt đường BTNN rộng 7,0m; Lề sỏi đỏ rộng 2x1,0m	2022- 2024	25/QĐ- UBND 18/01/20 23	11.377			11.377	9.560			9.560	9.560			9.560	10			10
3	Xây mới cầu Hòa Bình	xã Hòa Hội - xã Hòa Thạnh	Chiều rộng mặt đường: 7,0m; Chiều rộng lề đường gia cố (kết cấu như kết cấu mặt đường): 2bên x 2,0m = 4,0m; Chiều rộng lề đường 2bên x 0,5m = 1,0m; Tổng bề rộng nền đường: 12,0m.	2024- 2025	422/QĐ- UBND 02/11/20 23	37.874			37.874	20.479			20.479	20.479			20.479	6.827			6.827
3	Phát triển thành phố, thị xã					20.515	-	-	20.515	16.330	-	-	16.330	16.330	-	-	16.330	1.493	-	-	1.493
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025					20.515	-	-	20.515	16.330	-	-	16.330	16.330	-	-	16.330	1.493	-	-	1.493
1	Làm mới Đường Liên KP1, KP2	Thị trấn	Chiều dài tuyến 1.979m Mặt đường BTN C12.5 rộng 4m; Lề đường sỏi đỏ 0,5mx2 bên; rộng nền 5m. Hệ thống chiếu sáng Đèn năng lượng mặt trời tại Các giao lộ và đường cong	2023- 2025	27/QĐ- UBND ngày 07/02/20 24	6.788			6.788	6.350			6.350	6.350			6.350	200			200
2	Sửa chữa nâng cấp đường Võ Thị Sáu (Đoạn KP2)	Thị trấn	Chiều dài tuyến 686,41m Mặt đường BTN C12.5 rộng 6m;	2023- 2025	573/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	1.907			1.907	1.580			1.580	1.580			1.580	30			30

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương										Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	
3	Đường liên xã Thị trấn - Trí Bình	Thị trấn	Chiều dài tuyến 588,42m Mặt đường BTN C12.5 rộng 5,5m; Bó via BTXM đá 1x2 0,25mx2 bên; rộng nền 6m. Hệ thống thoát nước dọc tuyến H30,	2023- 2025	29/QĐ- UBND ngày 07/02/20 24	4.553			4.553	3.683			3.683	3.683			3.683	65			65
4	Xây dựng chợ KP3 thị trấn Châu Thành	Thị trấn	Xây mới nhà lồng chợ, nhà điều hành ban quản lý, nhà vệ sinh, công chợ, hệ thống mương thoát nước, đường nội bộ và hệ thống chiếu sáng tổng thể	2023- 2025	122/QĐ- UBND ngày 21/03/20 24	2.297			2.297	1.467			1.467	1.467			1.467	650			650
5	Nâng cấp, sửa chữa chợ Khu phố 4 thị trấn Châu Thành	Thị trấn	- Cải tạo, sửa chữa nhà lồng chợ + Sơn mặt trong, mặt ngoài nhà lồng chợ. + Cải tạo kết cấu nhà lồng chợ. - Xây mới nhà lồng khung thép	2023- 2025	123/QĐ- UBND ngày 21/03/20 24	912			912	830			830	830			830	48			48
6	Chỉnh trang Đường Bùi Xuân Nguyên (đoạn từ Đường Hoàng Lê Kha đến ĐT781)	Thị trấn	Dài tuyến 0,87 Km, Mặt đường BTN C12.5 dày trung bình 7cm, rộng 6m	2023- 2025	569/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	4.058			4.058	2.420			2.420	2.420			2.420	500			500
1.4	Đề án Công An xã					38.269	-	-	38.269	32.643	-	-	32.643	32.643	-	-	32.643	2.605	-	-	2.605
(1)	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025					38.269	-	-	38.269	32.643	-	-	32.643	32.643	-	-	32.643	2.605	-	-	2.605

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Biên Giới huyện Châu Thành	xã Biên Giới.	Xây mới khối nhà làm việc 01 trệt. Xây mới nhà xe 02 bánh. San lấp, sân nền. Hệ thống điện nước; hạ tầng kỹ thuật.	2023 - 2025	số 584/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.171			3.171	2.950			2.950	2.950				2.950	104			104
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Đồng Khởi huyện Châu Thành	xã Hòa Hội	Phòng làm việc, phòng họp, phòng tiếp dân, kho tạm giữ tang vật vi phạm hành chính, phòng ở CBCS, nhà ăn, nhà xe, phòng tạm giữ hành chính	2023 - 2025	số 103/QĐ- UBND ngày 09/03/20 23	3.157			3.157	3.100			3.100	3.100				3.100	57			57
3	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Ninh Diên huyện Châu Thành	xã Ninh Diên	Quy mô: (03 ấp) - Trưởng CA: 1; Phó CA: 2; CA viên thường trực: 3; CB bán chuyên trách: 6. - XD Khối làm việc (1 trệt): các phòng làm việc, phòng nghỉ, phòng trực, tạm giữ, tiếp dân, kho, vệ sinh. Nhà để xe CB và nhà để xe tạm giữ.	2023 - 2025	số 104/QĐ- UBND ngày 09/03/20 23	3.163			3.163	3.036			3.036	3.036				3.036	17			17



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
4	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hòa Thanh huyện Châu Thành	xã Hòa Thanh	Xây mới khối nhà làm việc 01 trệt 01 lầu. Xây mới nhà xe 02 bánh; cột cờ. Cải tạo nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ. Hệ thống điện nước; hạ tầng kỹ thuật.	2023 - 2025	số 583/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.157			3.157	3.000			3.000	3.000			3.000	18		18
5	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Trĩ Bình huyện Châu Thành	xã Trĩ bình	Phòng làm việc, phòng họp, phòng tiếp dân, kho tạm giữ tang vật vi phạm hành chính, phòng ở CBCS, nhà ăn, nhà xe, phòng tạm giữ hành chính	2023 - 2025	số 537/QĐ- UBND ngày 06/12/20 22	3.138			3.138	2.895			2.895	2.895			2.895	10		10
6	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hảo Đước huyện Châu Thành	xã Hảo Đước	Quy mô: (05 ấp) - Số lượng cán bộ chiến sĩ: 6 cán bộ (16 cán bộ bao gồm công an viên phụ trách ấp): 1 Trưởng CA; 2 Phó CA. - XD Khối làm việc (1 trệt, 1 lầu): các phòng làm việc, phòng nghỉ, phòng trực, tạm giữ, tiếp dân, kho, vệ sinh. Nhà để xe CB và nhà để xe tạm giữ. - Khuôn viên:	2023 - 2025	số 105/QĐ- UBND ngày 09/3/202 3	3.153			3.153	2.900			2.900	2.900			2.900	10		10

S T	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
7	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Long Vĩnh huyện Châu Thành	xã Long Vĩnh	diện tích sử dụng đất 2000m2, quy mô (1 trệt 1 lầu): Khối làm việc, công hàng rào, sân nền, nhà xe nhân viên, nhà xe khách, san lấp mặt bằng, trạm biến áp.	2022 - 2024	QĐ số 517/QĐ- UBND ngày 28/11/20 22	3.169		3.169	2.600			2.600	2.600			2.600	600			600
8	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thành Long huyện Châu Thành	xã Thành Long	diện tích sử dụng đất 1978m2, quy mô (1 tệt 1 lầu): Khối làm việc, công hàng rào, sân nền, nhà xe nhân viên, nhà xe khách, san lấp mặt bằng, trạm biến áp.	2022 - 2024	QĐ số 579/QĐ- UBND ngày 30/12/20 22	3.480		3.480	2.700			2.700	2.700			2.700	19			19
9	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thái Bình huyện Châu Thành	xã Thái Bình	diện tích sử dụng đất 1.022m2, quy mô: (1 trệt 1 lầu, móng cột ép) các phòng, nhà vệ sinh, phòng ở CBCS, bếp+nhà ăn, sảnh đón +hành lang, nhà xe.	2022 - 2024	QĐ số 523/QĐ- UBND ngày 01/12/20 22	3.170		3.170	2.600			2.600	2.600			2.600	150			150
10	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã An Bình huyện Châu Thành	xã An Bình	Diện tích sử dụng đất 1000m2. Quy mô: Khối làm việc (1 trệt 1 lầu), nhà xe.	2023 - 2025	QĐ số 212/QĐ- UBND ngày 18/05/20 22	3.170		3.170	2.600			2.600	2.600			2.600	400			400

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương														Chia theo nguồn vốn
11	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã An Cơ huyện Châu Thành	xã An Cơ	diện tích sử dụng đất 1,865,74m2, quy mô: (trệt) nhà làm việc công an xã, phòng vật chứng, phòng tạm giữ, phòng tiếp dân, phòng thường trực, phòng họp, kho, nhà vệ sinh, phòng ở CBCS, bếp+nhà ăn, sảnh đón +hành lang, công + hàng rào, sân nền,	2023 - 2025	QĐ số 140/QĐ- UBND ngày 28/03/20 23	3.170			3.170	2.927			2.927	2.927			2.927	20			20	
12	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Thanh Điền huyện Châu Thành	xã Thanh Điền	Quy mô: XD Khởi làm việc (1 trệt, 1 lầu): các phòng làm việc, phòng nghỉ, phòng trực, tạm giữ, tiếp dân, kho, vệ sinh. Nhà để xe CB và nhà để xe tạm giữ; Khuôn viên riêng, mới: căn san lấp MB, XD sân nền, thoát nước, cống hàng rào, trạm điện; Trang thiết bị cơ bản làm việc: tủ bàn ghế, máy vi tính, tủ đựng	2023 - 2025	QĐ số 540/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	3.170			3.170	1.335			1.335	1.335			1.335	1.200			1.200	
(2) Dự án khởi công mới năm 2025																						
1.5 Đề án giáo dục						19.441	-	-	19.441	16.360	-	-	16.360	16.360	-	-	16.360	1.114	-	-	1.114	
(1) Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025						19.441	-	-	19.441	16.360	-	-	16.360	16.360	-	-	16.360	1.114	-	-	1.114	
1	Trường trung học cơ sở Thị Trấn	Thị trấn	xây dựng 04 phòng học, mua sắm thiết bị	2023 - 2025	552/QĐ- UBND 29/12/20 23	2.820			2.820	2.500			2.500	2.500			2.500	200			200	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025						
					Số Quyết định, ngày, tháng, mức ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
2	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A	Thị trấn	xây dựng 04 phòng học, mua sắm thiết bị	2023 - 2025	553/QĐ-UBND 25/12/2023	2.176			2.176	2.030				2.030	2.030				50			50	
3	Trường THCS Võ Văn Truyen	Xã Thanh Điền	xây dựng 04 phòng học, mua sắm thiết bị	2023 - 2025	539/QĐ-UBND 29/12/2023	2.602			2.602	2.100				2.100	2.100				84			84	
4	Trường TH Bình Phong	Xã Thái Bình	xây dựng 04 phòng học, mua sắm thiết bị	2023 - 2025	525/QĐ-UBND 29/12/2023	2.583			2.583	2.300				2.300	2.300				100			100	
5	Nhà thi đấu đa năng Trường THCS An Bình	xã An Bình	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng 288 m2	2023 - 2025	11/QĐ-UBND 19/01/2024	2.302			2.302	1.700				1.700	1.700				120			120	
6	Nhà thi đấu đa năng Trường TH Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng 288 m2	2023 - 2025	16/QĐ-UBND 24/01/2024	2.362			2.362	2.130				2.130	2.130				150			150	
7	Nhà thi đấu đa năng Trường THCS Thái Bình	Xã Thái Bình	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng 288 m2	2023 - 2025	10/QĐ-UBND 19/01/2024	2.345			2.345	1.900				1.900	1.900				200			200	
8	Nhà thi đấu đa năng Trường TH Thanh Trung	Xã Thanh Điền	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng 288 m2	2023 - 2025	15/QĐ-UBND 24/01/2024	2.251			2.251	1.700				1.700	1.700				210			210	
(2)	Các dự án dự kiến đầu tư mới năm 2024																	-					
II	VỐN XDCB TẬP TRUNG HUYỆN						134.877	-	-	134.877	74.655	-	-	64.076	64.076	-	-	64.076	38.595	-	-	38.595	
1	Chi Ủy thác qua ngân hàng chính sách	NHCS	chi ủy tác			9.300			9.300	5.800				5.800	5.800			5.800	3.500			3.500	
2	Chi đầu tư 100% từ ngân sách huyện					125.577	-	-	125.577	68.855	-	-		58.276	58.276	-	-	58.276	35.095	-	-	35.095	
1)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025						99.987	-	-	99.987	68.855	-	-		58.276	58.276	-	-	58.276	20.356	-	-	20.356
1	Sửa chữa, cải tạo chợ Ninh Điền	xã Ninh Điền	cải tạo , sửa chữa	2023-2025	22/QĐ-UBND 30/01/2024	1.464			1.464	900				900	900			900	294			294	
2	Sửa chữa chợ Biên Giới	xã Biên Giới	Xây dựng mới	2022-2024	791/QĐ-UBND 31/12/2021	2.948			2.948	2.430				2.430	2.430			2.430	156			156	
3	Sửa chữa, cải tạo Chợ Phước Vinh	xã Phước Vinh	sửa chữa, cải tạo	2023-2025	21/QĐ-UBND 30/1/2024	2.413			2.413	2.100				2.100	2.100			2.100	50			50	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
4	Sửa chữa, nâng cấp Công viên xã Thanh Điền	xã Thanh Điền	Sân nền, đường nội bộ, Cây xanh, tiểu cảnh, hệ thống tưới; Hàng rào xung quanh; Hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phụ vụ công cộng	2022- 2024	271/QĐ- UBND 16/05/20 22	1.921			1.921	1.815			1.815	1.815			1.815	10			10
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.786 đến đường tổ 4-5-6 ấp Thanh Thuận, xã Thanh Điền	xã Thanh Điền	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng thành đường nhựa, chiều rộng mặt đường 5,0m	2024- 2026	555/QĐ- UBND 29/12/20 23	1.347			1.347	1.000			1.000	1.000			1.000	148			148
6	Nâng cấp Chợ Bến Sỏi xã Thành Long	Thành Long	Nâng nền Chợ, làm nhà sắt tiền chế cho tiểu thương, sơn nhà lòng, xây mới nhà vệ sinh	2022- 2024	968/QĐ- UBND 31/12/20 24	699			699	600			600	600			600	21			21
7	Cải tạo phòng một cửa UBND huyện Châu Thành	Thị trấn	Cải tạo phòng phòng 1 cửa UBND huyện	2023- 2025	554/QĐ- UBND, 16/12/20 22	3.250			3.250	1.950			1.950	1.950			1.950	2.500			2.500
8	Xây mới trụ sở Công an Thị trấn	Thị trấn Châu Thành	+ Xây mới nhà làm việc lầu. + Xây mới nhà ăn - ở CBCS trật. + Xây mới nhà xe khách 02 bánh. + Xây mới nhà tạm giữ phương tiện. + Hàng rào. + Sân nền + mương thoát nước. + Trụ cờ. + Hệ thống điện nước.	2024- 2026	163/QĐ- UBND, 22/04/20 24	4.500			4.500	4.500			-	-			-	1.000			1.000

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Chia theo nguồn vốn														
9	Nâng cấp trụ sở UBND xã Long Vĩnh	xã Long Vĩnh	Sửa chữa, cải tạo làm phòng làm việc các hội đặc thù hoặc làm nhà kho; Xây mới khối nhà làm việc Hội - đoàn thể, sân đường đi; Cải tạo nhà bếp; Thiết bị: Khối đoàn thể, nhà bếp, Cây xanh: Trồng mới thêm trong khuôn viên; cải tạo bồn hoa giữa sân	2024-2025	QĐ số 48/QĐ-UBND ngày 16/02/2023	2.100			2.100	1.607			1.607	1.607			1.607	7			7
10	Sửa chữa trạm y tế các xã (giai đoạn 2)	Thị Trấn, Phước Vĩnh, Hòa Hội, Thanh Điền, Ninh Điền	Cải tạo trạm y tế xã Ninh Điền; Cải tạo trạm y tế xã Hòa Hội; Cải tạo trạm y tế xã Phước Vĩnh ; Cải tạo trạm y tế xã Thanh Điền ; Cải tạo trạm y tế thị trấn Châu Thành	2024-2025	514/QĐ-UBND 06/9/2021 (CTrĐT)	4.415			4.415	4.415			-	-			-	400			400
1	Di tích Căn cứ bộ đội hải ngoại SIVOTHA xã Hòa Hội	xã Hòa Hội	- Nâng nền, lát gạch xi măng khu vực xung quanh nhà bia. - Sơn mái ngói, sơn tường nhà bia.	2024-2025	Quyết định 286/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	500			500	265			265	265			265	30			30
2	Nâng cấp đường tổ 3 bến phà ấp Rạch Tre xã Biên Giới	Biên Giới	dài 800m, mặt đường sỏi đỏ rộng 5m	2024-2025	444/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	1.700			1.700	1.212			1.212	1.212			1.212	42			42

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương										Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	
13	Đường từ Long Vĩnh đi Long Chữ	Long Vĩnh	Dài: 3.020m, mặt đường láng nhựa rộng 7m, lề đường sỏi đỏ rộng: 2x1m=2m. Nền đường rộng 9m	2024- 2026	578/QĐ- UBND ngày 29/12/20 23	13.584			13.584	9.126			9.126	9.126			9.126	2.505			2.505
14	Xây dựng kho để vật chất của Đại đội BB40 Ban CHQS huyện	Thành Long	Xây mới	2023- 2025	579/QĐ- UBND 29/12/20 23	1.052			1.052	868			868	868			868	30			30
15	Cải tạo sửa chữa cổng, hàng rào xung quanh doanh trại Đại đội bộ binh 40	Thành Long	Nâng cấp, sửa sửa	2023- 2025	131/QĐ- UBND 26/03/20 24	1.204			1.204	1.093			1.093	1.093			1.093	40			40
16	Nâng cấp đường từ 5 đến tổ 12 ấp Suối Dộp, xã Thái Bình	xã Thái Bình	Chiều dài 4.918,15m, láng nhựa rộng 3,5m, lề sỏi đỏ 1,25m x 2	2023- 2025	39/QĐ- UBND, 10/02/20 23	10.598			10.598	6.000			6.000	6.000			6.000	3.219			3.219
17	BTXM Hẻm số 3 - QL22B ấp Thanh Phước xã Thanh Điền	Xã Thanh Điền	Dài 520m; mặt đường BTXM rộng 4,0m	2024- 2026	124/QĐ- UBND ngày 21/03/20 24	1.049			1.049	900			900	900			900	25			25
18	Sửa chữa Đường từ ĐH7 đi ĐH12 xã Biên Giới	xã Biên Giới	Dài khoảng 1,5 km; sửa chữa dăm vá ổ gà bằng bê tông đá 1x2 M200, thảm BTN nóng mặt đường những đoạn tuyến hư hỏng nặng, đắp bù sỏi lề.	2024- 2026	511/QĐ- UBND ngày 26/12/20 23	1.133			1.133	910			910	910			910	77			77

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn													
Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn										
19	Sửa chữa, bảo trì Đường huyện 13.	xã Hòa Thanh	Dài khoảng 6.200m, sửa chữa dặm và ổ gà bằng bê tông đá 1x2 M200, thảm bê tông nhựa nóng những vị trí ổ gà; xử lý nền đường thảm BTN nóng và đắp bù sỏi đỏ lề đường đoạn tuyến hư hỏng nặng.	2024- 2026	1129/Q Đ- UBND ngày 20/05/20 24	1.469			1.469	1.170			1.170	1.170			1.170	106		106	
20	Lắp đèn đường Ngã 3 sọ đến Trường TTGD thường xuyên huyện	Thị trần	Chiều dài tuyến 930m. Xây dựng hệ thống chiếu sáng mới bố trí một bên khoảng 30m l trụ. Sử dụng đèn LED 120W.	2024- 2026	1129/Q Đ- UBND ngày 20/05/20 24	1.293			1.293	350			350	350			350	570		570	
21	Lắp đèn chiếu sáng trên các tuyến đường huyện qua xã Hòa Hội, Hòa Thanh, Biên Giới và Phước Vinh	Các xã: Biên Giới, Hòa Hội, Hòa Thanh, Phước Vinh	Quy mô 153 bóng đèn led 90W qua các tuyến đường ĐH7; ĐH23; ĐH12; ĐH17; ĐH14; ĐH 14B; ĐH6; ĐH 6B, Tổng chiều dài khảo sát: 10,666m	2024- 2026	1124/Q Đ- UBND ngày 20/05/20 24	1.232			1.232	980			980	980			980	91		91	
22	Lắp đèn chiếu sáng trên các tuyến đường qua xã Ninh Diên, Thành Long	Ninh Diên, Thành Long	Quy mô 129 bóng đèn led 90W qua các tuyến đường ĐH 18; ĐH 19; ĐH 20; ĐH 22. Tổng chiều dài khảo sát: 7,956m	2024- 2026	1125/Q Đ- UBND ngày 20/05/20 24	1.008			1.008	810			810	810			810	69		69	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương										Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
23	Lắp đèn chiếu sáng trên các tuyến đường huyện qua xã Hảo Đức, Trí Bình	xã Hảo Đức, Trí Bình	Quy mô 130 bóng đèn led 90W qua các tuyến đường ĐH 1; ĐH 11B; ĐH 3; ĐH 4. Tổng chiều dài khảo sát: 21,100m;	2024-2026	1126/QĐ-UBND ngày 20/05/2024	1.064			1.064	850			850	850			850	75			75				
24	Lắp đèn chiếu sáng trên các tuyến đường qua xã Thái Bình, Đồng Khởi và An Cơ	Thái Bình, Đồng Khởi và An Cơ	Quy mô 149 bóng đèn led 90W qua các tuyến đường liên xã Thái Bình-Thanh Điền, ĐH2; ĐH 16 Tổng chiều dài khảo sát: 8,000m;	2024-2026	1127/QĐ-UBND ngày 20/05/2024	1.176			1.176	940			940	940			940	83			83				
25	Lắp đèn chiếu sáng trên các tuyến đường qua xã An Bình, Thanh Điền và Long Vĩnh	An Bình, Thanh Điền và Long Vĩnh	Quy mô 137 bóng đèn led 90W trên các tuyến đường ĐH9, ĐH 10; ĐH25, TL796. Tổng chiều dài khảo sát: 7,000m;	2024-2026	1128/QĐ-UBND ngày 20/05/2024	1.120			1.120	900			900	900			900	76			76				
26	Sửa chữa cống qua đường trên suối cùng, ấp 1, xã Phước Vĩnh	Phước Vĩnh	sửa chữa tương đầu, tường cánh cống thượng lưu; đắp đất đầu cống	2024-2026	194/QĐ-UBND ngày 16/05/2024	500			500	400			400	400			400	70			70				
27	Nâng cấp, cải tạo văn phòng ấp Long Đại	Long Vĩnh	cải tạo văn phòng; Xây mới nhà vệ sinh; Thiết bị;	2024-2026	171/QĐ-UBND ngày 26/04/2024	280			280	250			250	250			250	7			7				
28	Xây mới văn phòng khu phố 4 thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	xây mới văn phòng KP, nâng nền, lát gạch, hàng rào, thiết bị	2024-2025	824/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 (CTrĐT)	1.500			1.500	700			700	700			700	560			560				

S T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
29	Cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước Đường vào Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Cải tạo sửa chữa	2024-2025	596/QĐ-UBND 14/10/2021 (CTĐT)	500			500	300			300	300			300	140		140
30	Hệ thống PCCC Trường MG Biên Giới	Biên giới	Hệ thống pccc	2024-2025	320/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	1.991			1.991	1.000			1.000	1.000			1.000	350		350
31	Hệ thống PCCC Trường mầm non Trung Vương	thị trấn	Hệ thống pccc	2024-2025	282/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	1.664			1.664	1.664			-	-			-	850		850
32	Hệ thống PCCC Trường mẫu giáo Thanh Điền - Cơ sở 1	Thanh Điền	Hệ thống pccc	2024-2025	435/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	1.537			1.537	1.200			1.200	1.200			1.200	200		200
33	Hệ thống PCCC Trường THCS Võ Văn Truyến	Thanh Điền	Hệ thống pccc	2024-2025	436/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	2.057			2.057	1.500			1.500	1.500			1.500	500		500
34	Hệ thống PCCC Trường mẫu giáo Thành Long - Cơ sở 1, 2	Thành Long	Hệ thống pccc	2024-2025	437/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	3.570			3.570	1.740			1.740	1.740			1.740	55		55
35	Hệ thống PCCC Trường mẫu giáo An Bình	An Bình	Hệ thống pccc	2024-2025	319/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	2.065			2.065	1.400			1.400	1.400			1.400	200		200
36	Hệ thống PCCC Trường mẫu giáo Đồng Khởi	Đồng Khởi	Hệ thống pccc	2024-2025	277/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	2.165			2.165	1.400			1.400	1.400			1.400	500		500
37	Xây mới nhà khách BC-HQS huyện	Thị trấn Châu Thành	xây mới	2024-2025	439/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	998			998	960			960	960			960	15		15
38	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc, kho lưu trữ, nhà bếp UBND huyện	Thị trấn	Cải tạo sửa chữa	2024-2025	328/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	500			500	450			450	450			450	1.100		1.100

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
39	Cải tạo nhà làm việc Huyện ủy, khối phòng họp Ban Chấp hành Đảng bộ huyện và khối phòng làm việc Ban Tổ chức Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	Thị trấn Châu Thành-	- Cải tạo khối nhà Huyện ủy - Cải tạo Khối Phòng họp Ban chấp hành - Cải tạo nhà làm việc Ban Tổ chức và UB Kiểm tra - Xây mới bảng tên Huyện ủy và công rào sắt	2024- 2026	437/QĐ- UBND 22/10/20 24	1.141			1.141	600			600	600			600	348			348
40	Trang bị bàn ghế Trường THCS Ninh Diên	xã Ninh Diên	Trang bị bàn ghế 10 phòng học	2024- 2026	446/QĐ- UBND 28/10/20 24	380			380	200			200	200			200	99			99
41	Trường Tiểu học Giồng Nần (giai đoạn 2)	xã Long Vĩnh	Xây 04 phòng học lầu, thiết bị	2024- 2025	204/QĐ- UBND ngày 15/11/20 23	6.450			6.450	4.900			4.900	4.900			4.900	238			238
42	Sở Chỉ huy Thống nhất huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh (mật danh: SCT -21)	xã An Bình	xây mới hầm đảm bảo, hầm thông tin trong khu vực hậu phương	2023 - 2025	Quyết định số 03/QĐ- QK ngày 10/01/20 23 của Tư lệnh Quân khu 7	8.450			8.450	2.500			2.500	2.500			2.500	3.500			3.500
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2025					25.590	-	-	25.590	-	-	-	-	-	-	-	-	14.739	-	-	14.739
1	Trang bị bàn ghế Trường TH Hảo Đức A	xã Hảo Đức	Thay thế bàn ghế học sinh hư hỏng đã xuống cấp 05 phòng học. (Bàn ghế đối, mỗi lớp 18 bộ)	2024- 2026	228/QĐ- UBND ngày 19/06/20 24	200			200									140			140
2	Sân nền Trường THCS Trí Bình	xã Trí Bình	Sân chơi cho học sinh gồm: Sân đá mi sẽ lâm sân BTXM: 800 m2.	2024- 2026	229/QĐ- UBND ngày 19/06/20 24	350			350									245			245

S T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tính	Ngân sách huyện
3	Xây mới 02 phòng học, 01 phòng tin học công nghệ, 01 phòng kho, Trường Mầm non Thanh Điền (điểm Thanh Phước).	xã Thanh Điền	Xây mới 01 nhà kho, 01 Phòng tin học và 02 phòng học cho trẻ	2024-2026	421/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	3.300			3.300								2.310			2.310	
4	Cải tạo Trường TH Thị Trấn Châu Thành A	Thị trấn	Sửa chữa các nhà vệ sinh, mở rộng nhà ăn của học sinh.	2024-2026	230/QĐ-UBND ngày 19/06/2024	600			600								420			420	
5	Cải tạo Trường TH Đỗ Tấn Nhiên (02 điểm trường)	xã An Bình	- Điểm trường Đỗ Tấn Nhiên: Dặm và sơn P các phòng học xuống cấp. - Điểm trường Thanh An: cải tạo hàng rào mặt chính.	2024-2026	231/QĐ-UBND ngày 19/06/2024	1.200			1.200								840			840	
6	Trường THCS Thị Trấn (giai đoạn 2)	Thị trấn	Dặm và sơn P những vị trí hư hỏng bong tróc. Xây nhà thi đấu đa năng, xây 01 phòng truyền thống	2024-2026	232/QĐ-UBND ngày 19/06/2024	4.000			4.000								2.500			2.500	
7	Sân nền, mương thoát nước phía sau Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	Thị trấn	Lát gạch terrazzo sân nền phía sau (khoảng 1000m2). Sửa chữa, đấu nối hệ thống mương, cống thoát nước chống ngập phía sau P. Giáo dục, thiết bị hội trường	2024-2026	233/QĐ-UBND ngày 19/06/2024	700			700								500			500	
8	Đường liên xã Hào Đức - Đồng Khởi (đường vào cầu Hạnh phúc)	Hào Đức-Đồng Khởi	Qui mô: dài 1.553,37m, mặt đường cấp phối đá dăm rộng 3,5m	2024-2026		3.100			3.100								2.500			2.500	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn													
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
9	Sửa chữa nhà ở dân quân, nhà vệ sinh Ban CHQS huyện.	Thị trấn Châu Thành-	nâng cấp, sửa chữa	2024-2026	905/QĐ-2BND 20/12/2021 (CTrĐT)	1.500			1.500								1.000			1.000
10	Sửa chữa 02 dãy nhà làm việc nhà ở cán bộ Ban CHQS huyện	Thị trấn Châu Thành-	Nâng cấp, sửa chữa	2024-2026	903/QĐ-2BND 20/12/2021 (CTrĐT)	1.200			1.200								800			800
10	Sửa chữa Đường huyện 11B	xã Trĩ Bình và Hào Đức	- Tổng chiều dài nâng cấp sửa chữa 2.586,5m; ô gà dậm và băng đá 4 x6 chèn đá dăm; mặt đường thảm BTNN C12,5 rộng 6m; Lề sỏi đỏ rộng 1,5m x2	2024-2025	Số 2363/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	9.240			9.240								3.284			3.284
11	Di tích Khu lưu niệm Dương Minh Châu xã Ninh Diễn	xã Ninh Diễn	Xây dựng hàng rào	2024-2025	834/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	200			200								200			200
	Các dự án chưa đảm bảo cân đối																-			